

**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC
LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG**



**ĐỊNH HÌNH KINH TẾ
VIỆT NAM TRÊN BẢN ĐỒ THẾ GIỚI**

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG



Định hình nền kinh tế Việt Nam trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới:

Quy mô GDP

- Năm 2020, quy mô nền kinh tế Việt Nam đạt khoảng 343 tỷ USD, đứng trong топ 40 nền kinh tế lớn nhất thế giới và đứng thứ 4 trong ASEAN.
- Theo đánh giá của IMF, tính theo sức mua tương đương, quy mô nền kinh tế Việt Nam đạt trên 1 nghìn tỷ USD

GDP bình quân đầu người

- GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt trên 3.500 USD, đứng thứ 6 ASEAN.
- Tính theo sức mua tương đương, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 10.000 USD

Tăng trưởng GDP

- Theo World Bank (Ngân hàng Thế giới), với mức tăng trưởng kinh tế bình quân 6,8%/năm giai đoạn 2016 - 2019, Việt Nam nằm trong топ 10 quốc gia tăng trưởng cao nhất thế giới.
- Việt Nam được coi là một trong 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới, với mức tăng trưởng dự báo của nhiều tổ chức quốc tế từ trên 6% đến khoảng 11% năm 2021.

Về độ mở của nền kinh tế

- Độ mở của nền kinh tế đạt khoảng 200%GDP, là một trong những nước có độ mở cao nhất thế giới.
- Quan hệ chính thức với 189/193 quốc gia; có quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với trên 224 nước, vùng lãnh thổ.
- Việt Nam đã ký 15 Hiệp định FTA, đang đàm phán 2 FTA và có 16 đối tác chiến lược.

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG



Định hình nền kinh tế Việt Nam trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới:

Về môi trường kinh doanh

- Lạm phát ổn định dưới 4%; môi trường kinh tế vĩ mô, chính trị, xã hội ổn định, thuận lợi, trong nhóm dẫn đầu khu vực, thế giới.
- Việt Nam nổi lên trở thành điểm đến đầu tư hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á, nơi hấp dẫn các tập đoàn đa quốc gia.
- Xếp thứ 8 trong số các nền kinh tế tốt nhất thế giới để đầu tư năm 2019, tăng 15 bậc so với năm 2018.
- Về an toàn, an ninh mạng toàn cầu, Việt Nam tăng từ thứ hạng 100 năm 2017 lên thứ hạng 50 năm 2019.
- Năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 xếp thứ 67/141, tăng 10 bậc so với năm 2018.
- Về Chính phủ điện tử, năm 2020 ở vị trí thứ 86/193 quốc gia thành viên LHQ, tăng 2 bậc so với năm 2018.
- Giá trị thương hiệu quốc gia năm 2020 tăng 9 bậc, xếp hạng 33 thế giới, đạt 319 tỷ USD, tăng 29% so với năm 2019

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG



Định hình nền kinh tế Việt Nam trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới:

Về phát triển con người và phát triển bền vững:

- Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2019 của Việt Nam là 0,704, lần đầu tiên vào nhóm các nước phát triển con người cao và xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ (trong giai đoạn 1990-2019, giá trị HDI của Việt Nam đã tăng gần 46%).
- Theo Báo cáo phát triển bền vững 2020, Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á duy nhất đạt được năm mục tiêu hành động của LHQ (trong đó có các biện pháp giảm khí thải CO₂, thúc đẩy năng lượng tái tạo và nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu).
- Về đánh giá chỉ số quyền lực châu Á năm 2020, xếp hạng Việt Nam tăng từ 13 lên 12/26 quốc gia và vùng lãnh thổ (Việt Nam cũng được đánh giá là quốc gia có sự tăng thứ hạng mạnh nhất với 1,3 điểm)

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG



Định hình nền kinh tế Việt Nam trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới:

So sánh về GDP bình quân đầu người (USD)

Quốc gia	2011	2015	2020
Bru-nây	47.092	31.356	23.117
Cam-pu-chia	878	1.165	1.572
In-đô-nê-xi-a	3.689	3.368	4.038
Lào	1.412	2.131	2.567
Ma-lai-xi-a	10.398	9.663	10.192
Mi-an-ma	1.093	1.224	1.333
Phi-li-pin	2.473	3.039	3.373
Xin-ga-po	53.891	55.646	58.484
Thái Lan	5.492	5.840	7.295
Việt Nam	1.928	2.556	3.498
Trung Quốc	5.561	8.085	10.582
Ấn Độ	1.458	1.606	1.877
Nhật Bản	48.169	34.569	39.048
Hàn Quốc	25.095	28.732	30.644
Thế giới	10.610	10.321	10.954

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

So sánh về quy mô GDP (Tỷ USD)

Quốc gia	2011	2015	2020
Bru-nây	18,5	12,9	10,6
Cam-pu-chia	12,8	18,1	26,3
In-đô-nê-xi-a	892,6	860,7	1.088,8
Lào	9,0	14,4	18,7
Ma-lai-xi-a	302,2	301,4	336,3
Mi-an-ma	54,1	62,7	70,9
Phi-li-pin	234,2	306,4	367,4
Xin-ga-po	279,4	308,0	337,5
Thái lan	370,8	401,3	509,2
Việt Nam	171,4	236,8	340,6
Trung Quốc	7.492,3	11.113,5	14.860,8
Ấn Độ	1.823,1	2.103,6	2.592,6
Nhật Bản	6.157,5	4.389,5	4.910,6
Hàn Quốc	1.253,2	1.465,8	1.586,8
Thế giới	73.413,7	74.829,4	83.845,0

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG



Định hình nền kinh tế Việt Nam trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới:

So sánh về tăng trưởng GDP (%/năm)

Quốc gia	2020	2011-2020	2016-2020
Bru-nây	0,1	0,2	0,6
Cam-pu-chia	-2,8	6,1	5,0
In-đô-nê-xi-a	-1,5	4,6	3,7
Lào	0,2	6,4	5,1
Ma-lai-xi-a	-6	3,9	2,6
Mi-an-ma	2	6,3	5,4
Phi-li-pin	-8,3	4,7	3,4
Xin-ga-po	-6	2,8	1,0
Thái lan	-7,1	2,1	1,3
Việt Nam	2,9	6,1	6,1
Trung Quốc	1,9	6,8	5,7
Ấn Độ	-10,3	4,8	2,8
Nhật Bản	-5,3	0,3	-0,4
Hàn Quốc	-1,9	2,4	1,8
Thế giới	-4,4	2,7	1,8

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

So sánh về lạm phát (%)

Quốc gia	2011	2015	2020
Bru-nây	0,14	-0,49	-0,39
Cam-pu-chia	5,48	1,22	..
In-đô-nê-xi-a	5,36	6,36	3,03
Lào	7,57	1,28	3,32
Ma-lai-xi-a	3,17	2,10	0,66
Mi-an-ma	5,02	9,45	8,83
Phi-li-pin	4,72	0,67	2,48
Xin-ga-po	5,25	-0,52	0,57
Thái lan	3,81	-0,90	0,71
Việt Nam	18,68	0,63	2,80
Trung Quốc	5,55	1,44	2,90
Ấn Độ	8,86	5,87	7,66
Nhật Bản	-0,27	0,79	0,48
Hàn Quốc	4,03	0,71	0,38
Thế giới	4,80	1,39	2,12

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (WB)

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG



Định hình nền kinh tế Việt Nam trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới:

So sánh về độ mở nền kinh tế (%)

Quốc gia	2011	2015	2019
Bru-nây	99,5	89,9	108,5
Cam-pu-chia	113,6	127,9	123,6
In-đô-nê-xi-a	50,2	41,9	37,3
Lào	91,7	85,8	0,0
Ma-lai-xi-a	154,9	131,4	123,0
Mi-an-ma	0,2	53,9	0,0
Phi-li-pin	60,8	59,1	68,6
Xin-ga-po	379,1	329,5	319,1
Thái lan	139,7	124,8	110,4
Việt Nam	162,9	178,8	210,4
Trung Quốc	50,7	39,5	35,7
Ấn Độ	55,6	41,9	39,6
Nhật Bản	30,4	35,6	0,0
Hàn Quốc	105,6	79,1	77,0

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (WB)

So sánh về thu hút FDI (Tỷ USD)

Quốc gia	2011	2015	2019
Bru-nây	0,7	0,2	0,3
Cam-pu-chia	1,5	1,8	3,7
In-đô-nê-xi-a	19,2	16,6	23,4
Lào	0,3	1,1	0,6
Ma-lai-xi-a	12,2	10,1	7,7
Mi-an-ma	1,1	2,8	2,8
Phi-li-pin	2,0	4,4	5,0
Xin-ga-po	39,9	59,7	92,1
Thái lan	1,4	5,6	4,1
Việt Nam	7,5	11,8	16,1
Trung Quốc	124,0	135,6	141,2
Ấn Độ	36,2	44,1	50,6
Nhật Bản		3,0	14,6
Hàn Quốc	9,8	4,1	10,6

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (WB)

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG



Đánh giá, nhận định của các tổ chức quốc tế uy tín về tình hình và triển vọng của nền kinh tế Việt Nam

Dự báo ngắn hạn

- Đánh giá chung về năm 2021, nhiều tổ chức quốc tế và chuyên gia cho rằng Việt Nam vẫn là **“ngôi sao sáng”**, được hưởng lợi từ sự phục hồi kinh tế thế giới, nhờ tác động tích cực của khoa học công nghệ dẫn dắt, dòng vốn FDI và nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) đã được ký kết.
- **Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)** dự báo kinh tế Việt Nam sẽ có bước phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021, dự báo tăng 6,5%.
- **Ngân hàng Thế giới (WB)** dự báo triển vọng nền kinh tế Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng 6,7% vào năm 2021.
- Hãng xếp hạng tín nhiệm quốc tế **S&P Global Ratings** dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt mức 11,2% vào năm 2021; ngày 18/3/2021, hãng xếp hạng tín nhiệm **Moody's** nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia của VN lên “Tích cực”.

Dự báo dài hạn

- Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh của Vương quốc Anh (the UK's Centre for Economics and Business Research) dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng trung bình 7% trong giai đoạn 2021-2025, 6,6% trong 10 năm tiếp theo.
- Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Nhật Bản cũng đưa ra nhận định tương tự, Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 6% đến năm 2035 nhờ xuất khẩu tăng mạnh. Đến 2035, thu nhập bình quân đầu người tại Việt Nam tương đương 11.000 USD; quy mô kinh tế đứng thứ 2 khu vực (sau Indonesia).